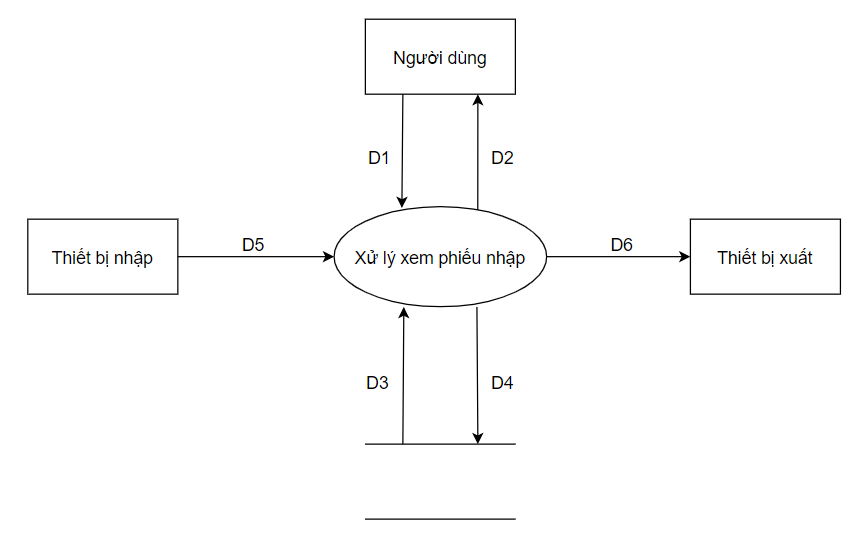
**SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT TỪNG CHỨC NĂNG**

**Xem phiếu nhập:**



\* Ý nghĩa:

D1:Nhập thông tin phiếu nhập cần xem

D2: Xuất thông tin phiếu nhập

D3: Thông tin phiếu nhập

D4: Không có

D5: Không có

D6: Không có

\* Thuật toán:

B1: Kết nối cơ sở dữ liệu

B2: Tạo URL dẫn đến trang danh sách phiếu nhập

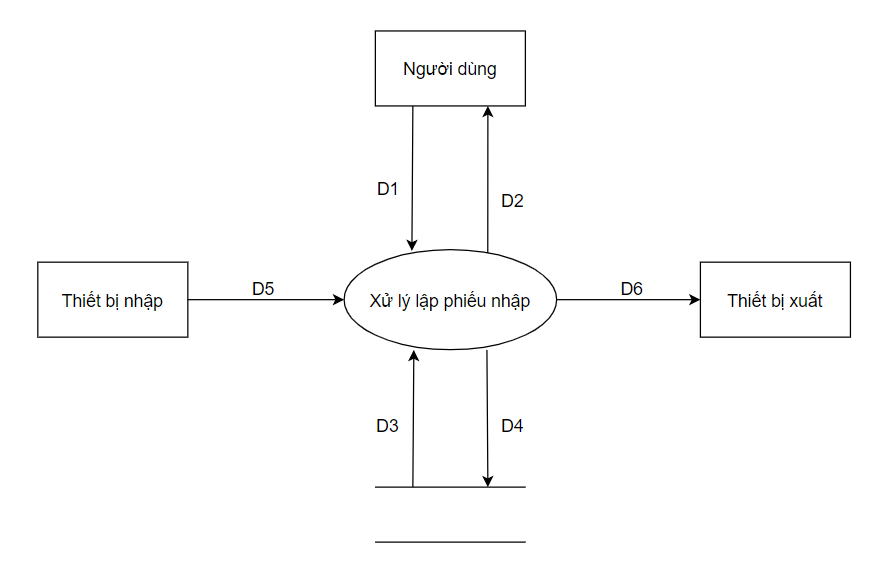
B3: Nhập thông tin phiếu nhập/ chọn phiếu nhập cần xem

B4: Client tạo request với method get đến server

B5: Đọc dữ liệu thông tin phiếu nhập

B7: Hiển thị thông tin phiếu nhập

**Lập phiếu nhập:**



\* Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Thông tin phiếu nhập (Mã phiếu nhập, ngày lập,…) cần lập mới

D2: Thông báo lập phiếu nhập thành công

D3: Dữ liệu sản phẩm dùng để kiểm tra tính hợp lệ (QĐ3 Các thông số: số lượng, đơn giá, size đều phải lớn hơn 0.)

D4: Thông tin phiếu nhập được lập

D5: Không có

D6: Không có

\* Thuật toán xử lý:

B1: Kết nối cơ sở dữ liệu

B2: Tạo URL dẫn đến trang lập phiếu nhập

B3: Nhập và kiểm tra các tham số là thuộc tính của phiếu nhập (Tên nhân viên, Đơn vị tính, Tình trạng,...) cũng như của sản phẩm (Tên, hình ảnh, giá,…)

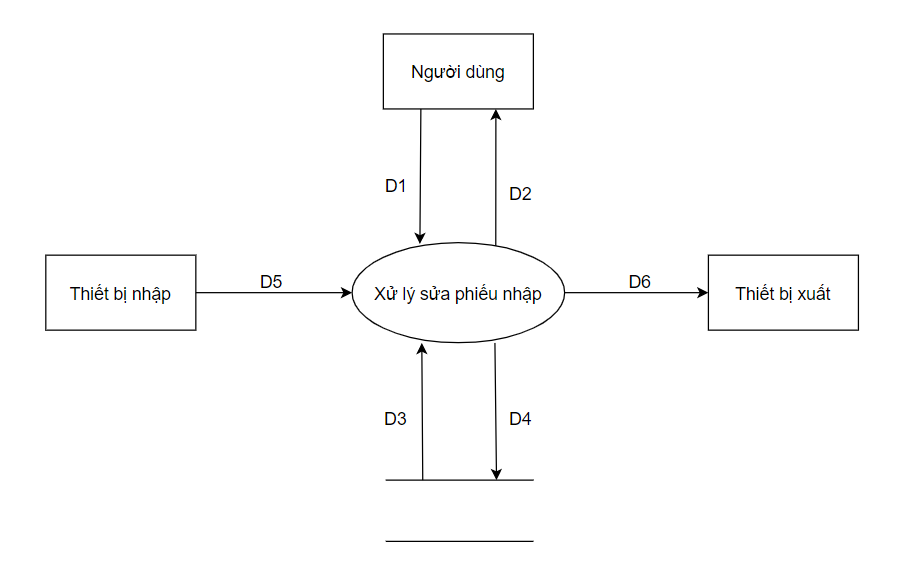
B4: Client tạo request với method post đến server.

B5: Thực hiện việc lập phiếu nhập

B6: Lưu thông tin phiếu nhập vào cơ sở dữ liệu

B7: Thông báo lập phiếu nhập thành công

**Sửa phiếu nhập:**



\* Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Thông tin phiếu nhập cần chỉnh sửa, nội dung chỉnh sửa

D2: Thông tin của phiếu nhập trước khi sửa, thông báo chỉnh sửa phiếu nhập thành công

D3: Thông tin của phiếu nhập trước khi sửa

D4: Nội dung mới được chỉnh sửa của phiếu nhập

D5: Không có

D6: Không có

\* Thuật toán xử lý:

B1: Kết nối cơ sở dữ liệu

B: Chọn phiếu nhập cần chỉnh sửa

B2: Tạo URL dẫn đến trang chỉnh sửa thông tin phiếu nhập

B3: Đọc dữ liệu thông tin phiếu nhập và hiển thị thông tin phiếu nhập cho phép người dùng chỉnh sửa

B4: Nhập và kiểm tra các tham số là thuộc tính của phiếu nhập hoặc sản phẩm trong phiếu nhập cần chỉnh sửa

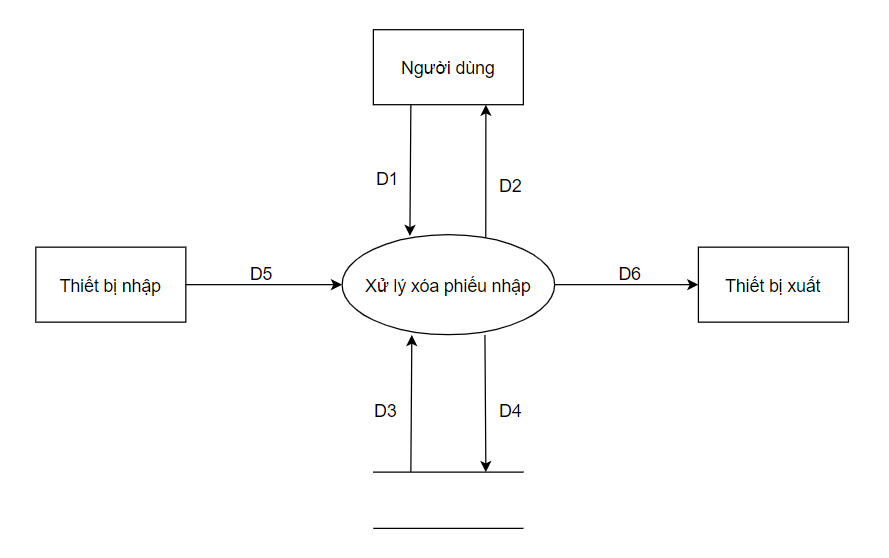
B5: Client tạo request với method post đến server

B6: Thực hiện chỉnh sửa thông tin phiếu nhập

B7: Lưu thông tin phiếu nhập mới được chỉnh sửa vào cơ sở dữ liệu.

B8: Thông báo chỉnh sửa thông tin phiếu nhập thành công

**Xóa phiếu nhập:**



\* Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Thông tin phiếu nhập cần xóa

D2: Thông báo xóa phiếu nhập thành công

D3: Không có

D4: Thông tin phiếu nhập cần xóa

D5: Không có

D6: Không có

\* Thuật toán xử lý:

B1: Kết nối cơ sở dữ liệu

B2: Chọn phiếu nhập cần xóa

B3: Tạo URL dẫn đến trang xóa phiếu nhập

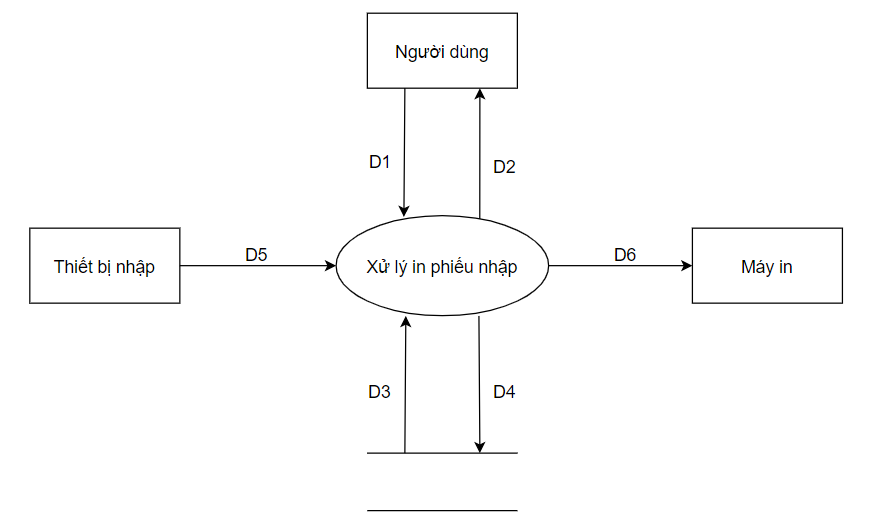
B4: Client tạo request với method post đến server

B5: Thực hiện việc xóa phiếu nhập

B6: Lưu vào cơ sở dữ liệu

B7: Thông báo xóa phiếu nhập thành công

**In phiếu nhập:**



\*Ý nghĩa:

D1: Nhập thông tin/ chọn phiếu nhập cần in

D2: Thông báo đã in phiếu nhập

D3: Thông tin phiếu nhập

D4: Không có

D5: Không có

D6: Truy xuất thông tin phiếu nhập ra máy in

\*Thuật toán:

B1: Kết nối cơ sở dữ liệu

B2: Nhập thông tin/ chọn phiếu nhập cần in

B3: Tạo URL dẫn đến trang in phiếu nhập

B4: Client tạo request với method get đến server

B5: Lấy từ cơ sở dữ liệu ra thông tin sẽ in

B6: Thực hiện việc in phiếu nhập

B7: Thông báo đã in phiếu nhập